

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS-PT
Ngày 11 - 11 - 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng
Bà Phạm Thị Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 08 và 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT-DS ngày 08/7/2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1944
Địa chỉ: Thôn TNA, xã YH, huyện YM, tỉnh NB.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị T, sinh năm 1961
Địa chỉ: Thôn TNA, xã YH, huyện YM, tỉnh NB.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Lưu Ph, Luật sư,
Văn phòng luật sư LT thuộc Đoàn luật sư Thành phố HN.

Địa chỉ: SN B, Dự án nhà XL, Phường XL, quận TH, thành phố HN.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị M, sinh năm 1953, trú tại: NTTT, phường TN, thành phố VT, tỉnh BRVT.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mau: Bà Phan Thị N, sinh năm 1944

Địa chỉ: Thôn TNA, xã YH, huyện YM, tỉnh NB. theo văn bản ủy quyền ngày 09/02/2018.

3.2. Bà Phan Thị L (đã chết ngày 01/3/2008).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

3.2.1 Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB.

3.2.2 Anh Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1972; trú tại: đường TC, phường TN, thành phố VT, tỉnh BRVT.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Th: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2018.

3.2.3 Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974; trú tại: Xóm 3, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB. theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2018.

3.2.4 Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977; trú tại: 54/59A Hàn Thuyên, phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2018.

3.2.5 Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1980; trú tại: 42/A3 Khu dân cư Bến Lội, Lại An, Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Phan Thiết, Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB theo văn bản ủy quyền ngày 13/4/2018.

3.2.6 Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983; trú tại: khu 3B, Thị trấn Phố Giàng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1970; trú tại: Thôn TNC, xã YH, huyện Y M, tỉnh NB theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2018.

4. Người kháng cáo:

Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1961.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt: Bà N, bà T, ông D, ông Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/3/2018, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị N (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M) trình bày:

Cụ Phan Văn S (chết năm 1994) và cụ Phạm Thị Ng (chết năm 2015) có 05 người con gồm: Bà Phan Thị N, Phan Thị L (chết năm 2008), Phan Thị M, Phan Thị T, Phan Văn B (chết năm 1999). Cụ Phan Văn S và cụ Phạm Thị Ng chết không để lại di chúc. Di sản của cụ S và cụ Ng để lại gồm có 370 m² đất thổ cư tại thửa 128 tờ bản đồ số 21b; 180 m² đất ao tại thửa 95 tờ bản đồ 21b; 1315 m² đất nông nghiệp (xứ đồng Sác Dưới 837 m² tại thửa 22 tờ bản đồ số 21 và xứ Đồng Mô 478 m² tại thửa 05 tờ bản đồ số 21) bản đồ địa chính xã YH, huyện YM lập năm 1996. Trên thửa đất thổ cư có 04 gian nhà cấp 4. Toàn bộ tài sản của cụ S và cụ Ng do bà Phan Thị T quản lý.

Năm 2016, bà T phá nhà cũ của bố mẹ để lại và xây nhà mới không có sự đồng ý của các chị em trong gia đình. Từ khi có nhà mới bà T không cho mọi người vào thắp hương, lễ vật đều phải để ở ngoài hè. Nhiều lần gia đình bàn bạc để chia đất xây dựng nhà thờ nhưng bà T không đồng ý.

Nay bà N đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S và cụ Ng để lại là quyền sử dụng đất thổ cư, đất ao và đất nông nghiệp. Bà N và các đồng thừa kế là bà M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L đề nghị chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật và đề nghị được nhận chung với nhau một phần diện tích đất để làm nơi thờ tự. Phần đất thực tế mà bà T đã xây nhà thì chia cho bà T phần đất phía sau và đất ao chia cho bà N và các đồng thừa kế là bà M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L.

Quá trình Tòa án thẩm định diện tích đất di sản thừa kế của cụ Ng cụ S hiện đang do bà T sử dụng hiện trạng đang có cả diện tích đất lưu không của nhà nước là 108m² giáp nương của thôn. Bà N chỉ đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ là quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc đòi tiền trông coi quản lý di sản và công chăm sóc mẹ. Vì năm 1989 bà T bỏ chồng, đã dẫn hai con về nhà bố mẹ bà để nương nhờ, bố mẹ và các chị phải cưu mang, sau đó bà T lại đi kiếm thêm một cháu nữa nên bố, mẹ và bà M đã phải nuôi con cho bà T. Đến khi bố mẹ bà già yếu thì cụ S đã vào Miền Nam ở để bà M chăm sóc, còn cụ Ng ở nhà do các bà chăm sóc nuôi dưỡng, mặc dù bà T ở chung nhà với cụ Ng nhưng việc sinh hoạt, ăn uống đều do Bà N chu cấp để nuôi mẹ. Cụ Ng không bị mù như bà T khai mà cụ Ng chỉ mắt kém do tuổi cao từ tháng 10/2011 đến tháng 01/2015 thì cụ chết. Việc chăm sóc cụ Ng là do bà, bà T và các

cháu con bà L chăm sóc. Việc bà T đòi tiền đã chăm sóc mẹ là bất hiếu. Còn về công tôn tạo bảo quản di sản, trước đây đất của bố mẹ bà là đất ở đã có nhà ở và bếp, nay bà T tự ý phá nhà cũ để xây nhà mới thì ngoài diện tích đã xây nhà có cao hơn trước còn diện tích đất còn lại vẫn như trước không có tôn tạo gì thêm. Việc múc ao thả cá và tôn cao nền thì bà T được hưởng. Do vậy bà không chấp nhận yêu cầu bà T tính công sức tôn tạo thửa đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L đều thống nhất như ý kiến của nguyên đơn bà Phan Thị N.

Bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà T đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn bà N về mối quan hệ gia đình, huyết thống và di sản của cụ S và cụ Ng để lại gồm có 370 m² đất thổ cư tại thửa 128 tờ bản đồ số 21b; 180 m² đất ao tại thửa 95 tờ bản đồ 21b; 1315 m² đất nông nghiệp (xứ đồng Sác Dưới 837 m² tại thửa 22 tờ bản đồ số 21 và xứ Đồng Mô 478 m² tại thửa 05 tờ bản đồ số 21) bản đồ địa chính xã YH, huyện YM lập năm 1996. Cụ S và cụ Ng chết không để lại di chúc. Bà T nhất trí chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại cho các đồng thừa kế sau khi đã trừ đi các khoản chi phí cho việc bảo quản tôn tạo di sản và tiền công chăm sóc cụ Ng cho bà T với tổng số tiền là 225.200.000đ (hai trăm hai mươi lăm triệu hai trăm ngàn đồng). Gồm các khoản tiền sau: Chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo di sản là 30.200.000đ (ba mươi triệu hai trăm ngàn đồng); Tiền công chăm sóc cụ Ng trong 195 tháng từ tháng 8/1999 đến tháng 11/2015 với số tiền 1.000.000đ/tháng = 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Bà T thừa nhận hiện trạng thửa đất bà T đang sử dụng khi Tòa án đo đạc thẩm định có cả phần đất lưu không của xã và chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích đất mà bố mẹ bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T để trong két sắt nhưng không có chìa khóa nên không thể nộp được bản sao cho Tòa án được. Diện tích đất là di sản thừa kế của cụ S, cụ Ng để lại bà T đã xây dựng nhà và các công trình trên diện tích đất là 228,7 m² toàn bộ diện tích giáp đường đi của xóm. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Ng, cụ S cho bà N, bà M mà chia vào diện tích đất bà T đã xây dựng nhà thì bà T đề nghị các bà N, bà M phải bồi thường giá trị tài sản cho bà T theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 30/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Áp dụng Điều 609, Điều 611, Điều 613, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 658, Điều 660, Điều 357 Bộ luật dân sự. Điều 167 Luật đất đai. Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn S cụ Phạm Thị Ng là quyền sử dụng diện tích 370m² đất thổ cư; 180m² đất ao và 1.315m² đất 313 tại Thôn TNA, xã YH, huyện YM, tỉnh NB.

2.1. Thanh toán công trông coi, bảo quản di sản cho Bà Phan Thị T được quyền sử dụng 40m² đất thổ cư có giá trị là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng); công chăm sóc người để lại di sản là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

2.2. Di sản thừa kế của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng đưa ra chia thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng 330m² đất thổ cư; 180m² đất ao và 1.315m² đất 313; có tổng giá trị là 202.570.000đ (hai trăm linh hai triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng) và trừ công chăm sóc 24.000.000đ. Giá trị di sản còn lại để chia thừa kế là 178.570.000đ (một trăm bảy tám triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng).

2.3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng gồm bà Phan Thị N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T và các con bà Phan Thị L gồm anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T do anh Nguyễn Ngọc D đại diện.

2.4. Chia cho bà Phan Thị T được quyền sử dụng diện tích 1.315m² đất 313 tại hai xứ đồng Đường Mô và Xác Dưới; diện tích 320m² đất thổ cư tại thửa số 128 tờ bản đồ 21b tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB (trong đó có 40 m² đất là công trông coi bảo quản di sản). Có kích thước các chiều như sau: Phía Nam giáp đường có KT 13,5m; Phía Đông giáp đất ông T, ông Nh KT 25,97m; Phía Tây giáp đất ông H KT 25,3m; Phía Bắc giáp đất chia cho bà N, bà M, các con bà L KT 11,5m.

Tổng giá trị di sản bà Phan Thị T được hưởng là 188.490.000đ (một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng).

- Bà Phan Thị T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện là 103.848.000đ (một trăm linh ba triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

- Bà Phan Thị T được nhận tiền thanh toán giá trị nhà tạm, chuồng gà và cây cối do bà Phan Thị N, Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện thanh toán là 11.799.000đ (mười một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

2.5 Chia cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con của bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện được quyền sử dụng diện tích 50m² đất thổ cư tại thửa số 128 tờ bản đồ số 21b, diện tích 180m² đất ao liền thổ tại thửa 95 tờ bản đồ số 21b tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB. Có kích thước các chiều như sau: Phía Nam giáp đất chia cho bà T, giáp đất ông Nh, ông H có KT 14m; Phía Bắc giáp đất lưu không KT

14,9m; Phía Đông giáp đất ông T KT 15,5m; Phía Tây giáp đất ông H, ông H1 KT 16,96m. (Có sơ đồ kèm theo)

Tổng giá trị tài sản bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện được hưởng là 30.080.000đ (ba mươi triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M, các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện được nhận chênh lệch tài sản do bà Phan Thị T thanh toán là 103.848.000đ (một trăm linh ba triệu tám trăm bốn tám ngàn đồng).

Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện được quyền sở hữu 01 nhà tạm, 01 chuồng gà và cây cối trên diện tích đất thổ cư và diện tích đất ao chia cho bà N, bà M và các con bà L do anh D đại diện có tổng giá trị là 11.799.000đ và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho bà Phan Thị T số tiền là 11.799.000đ (mười một triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn đồng).

2.6. Đối trừ số tiền bà Phan Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện và số tiền bà N, bà M các con bà L do anh D đại diện phải thanh toán giá trị tài sản là nhà tạm, chuồng gà và cây cối cho bà T. Bà Phan Thị T còn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà N, bà M, các con bà L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện số tiền là 92.049.000đ (chín mươi hai triệu không trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Phan Thị T không thi hành án thì hàng tháng còn phải trả lãi số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí định giá, thẩm định, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/6/2019 bà Phan Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do TAND huyện Yên Mô đã không xác định được sự thực khách quan của vụ án trong các vấn đề sau: Khoảng thời gian bà T đã chăm sóc cha mẹ và thay cha mẹ trông coi quản lý tài sản; chi phí 30.200.000 đồng bà T đã bỏ ra để bồi đắp thêm cho thửa đất. Ngoài ra việc phân chia di sản của Tòa không phù hợp với nguyện vọng của những người thừa kế và gây bất lợi cho bà T. Bà T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những nội dung sau:

1. Xác định lại sự thật về việc cụ Ng là người khuyết tật do bị mù từ tháng 9/1999 để tính toán lại cho bà phần công sức đã chăm sóc cụ Ng.

2. Xác định lại thời điểm cụ Phan Văn S chết năm 1995.

3. Cần xác định bà T là người quản lý phần di sản của cụ S từ tháng 8/1999 tới khi vụ án diễn ra. Kể từ khi cụ Ng qua đời tháng 11/2015, bà là người quản lý toàn bộ di sản của hai cụ để lại. Bà T đề nghị Tòa án tính toán lại công sức quản lý di sản của bà dựa trên các mốc thời gian nêu trên.

4. Đề nghị phân chia lại di sản cho những người thừa kế để đảm bảo mỗi người thừa kế đều được hưởng đất ở, đất ao và đất ruộng. Đồng thời không buộc bà T phải thanh toán tiền cho các đồng thừa kế.

5. Đề nghị bác bỏ các kết luận không có cơ sở về việc bà N và bà M gửi tiền chi phí sinh hoạt, ăn uống cho cụ Ng. Bởi vì bà N và bà M không chứng minh được việc chuyển tiền định kỳ. Sự thực là các bà chỉ biểu mẹ các khoản tiền nhỏ mỗi dịp ghé thăm. Còn chi phí ăn uống và sinh hoạt chính của cụ Ng đều từ nguồn hoa lợi mà bà đã canh tác trên đất ruộng, đất ao và đất ở mà có.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là luật sư Lê Hữu Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình trình bày quan điểm, đánh giá phân tích chứng cứ và các tình tiết tại phiên tòa và đề nghị: Áp dụng điều 308 khoản 2, điều 148 khoản 2 BLTTDS; điều 29 khoản 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX quyết định: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Phan Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2019/DS- ST ngày 30/5/2019 của TAND huyện Yên Mô. Cụ thể:

- Bà Phan Thị T được nhận tiền thanh toán giá trị nhà tạm, chuồng gà và cây cối do bà Phan Thị N, Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện thanh toán là 11.559.000đ.

- Bà Phan Thị N, Phan Thị M và các con bà Phan Thị L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện được quyền sở hữu 01 nhà tạm, 01 chuồng gà và cây cối trên diện tích đất thổ cư và diện tích đất ao chia cho bà N, bà M và các con bà L do anh D đại diện có tổng giá trị 11.559.000đ và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho Bà Phan Thị T số tiền 11.559.000đ.

- Đối trừ số tiền bà Phan Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà L do anh Nguyễn Ngọc D đại diện và số tiền bà N, bà M và các con bà L do anh D đại diện phải thanh toán giá trị tài sản là nhà tạm, chuồng gà và cây cối cho

bà T. Bà T còn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà N, bà M, các con bà L do anh D đại diện số tiền 92.289.000đ.

- Án phí sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia, được hưởng: 44.642.500đ + 16.000.000đ + 24.000.000đ = 84.642.500đ. Án phí bà T phải nộp là: 84.642.500đ x 5% = 4.232.125đ.

- Án phí DSPT: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, bà được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002125 ngày 17/6/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn làm và nộp trong thời hạn luật định nên nội dung kháng cáo được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về mối quan hệ gia đình, huyết thống và di sản:

Các đương sự đều xác nhận cụ Phan Văn S và cụ Phạm Thị Ng là vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân cụ S và cụ Ng có 05 người con đẻ gồm: Bà Phan Thị N, Phan Thị L(chết năm 2008), Phan Thị M, Phan Thị T, Phan Văn B (chết năm 1999), không có con riêng, con nuôi. Cụ Phan Văn S và cụ Phạm Thị Ng chết không để lại di chúc. Di sản của cụ S và cụ Ng để lại gồm có 370 m² đất thổ cư tại thửa 128 tờ bản đồ số 21b; 180 m² đất ao tại thửa 95 tờ bản đồ 21b; 1315 m² đất nông nghiệp (xứ đồng Sác Dưới 837 m² tại thửa 22 tờ bản đồ số 21 và xứ Đồng Mô 478 m² tại thửa 05 tờ bản đồ số 21) bản đồ địa chính xã YH, huyện YM lập năm 1996. Khi cụ Ng chết trên thửa đất thổ cư có 04 gian nhà cấp 4. Hiện nay ngôi nhà này đã được bà T dỡ bỏ xây nhà mới. Do vậy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thời điểm mở thừa kế:

Tại trích lục khai tử số 43/2018/TLKT-BS ngày 15/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã YH cụ Phan Văn S chết ngày 27/12/1994. Tại trích lục khai tử số 44/2018/TLKT-BS ngày 15/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã YH cụ Phạm Thị Ng chết ngày 05/01/2015. Bị đơn bà T kháng cáo đề nghị Tòa án xác định lại thời điểm cụ Phan Văn S chết năm 1995 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định thời điểm cụ S chết theo trích lục khai tử số 43/2018/TLKT-BS ngày 15/01/2018 của Ủy ban nhân

dân xã YH. Như vậy, theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ S là ngày 27/12/1994, thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Ng là ngày 05/01/2015.

[4] Cụ Phan Văn S và cụ Phạm Thị Ng chết không để lại di chúc nên bản án sơ thẩm áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật để chia di sản thừa kế của cụ S và cụ Ng cho những người thừa kế theo pháp luật là đúng quy định.

Theo Điều 651 Bộ luật Dân sự hàng thừa kế thứ nhất tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ S gồm: Cụ Phạm Thị Ng, bà Phan Thị N, Phan Thị L, Phan Thị M, Phan Thị T, Phan Văn B.

Tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Ng do bà Phan Thị L chết (năm 2008) nên theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì các con của bà L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T là những người thừa kế thế vị được hưởng phần tài sản mà bà L nếu còn sống được hưởng. Ông Phan Văn B chết năm 1999, ông B chết trước thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ Ng nên ông B không được hưởng thừa kế đối với tài sản của cụ Ng.

Bà Phan Thị L có chồng là Nguyễn Ngọc D1 đã chết năm 2011. Ông Phan Văn B không có vợ, con. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng gồm bà Phan Thị N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T và các con bà Phan Thị L gồm: Anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T do anh Nguyễn Ngọc D đại diện là chưa chính xác cần xác định đối với việc chia tài sản thừa kế của cụ S thì các con của bà L là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, đối với việc chia tài sản thừa kế của cụ Ng thì các con của bà L là những người thừa kế thế vị.

Do đó cần sửa mục 2.3 phần quyết định của bản án sơ thẩm là những người được hưởng thừa kế di sản quyền sử dụng đất của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng gồm: Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T.

[5] Về kháng cáo của bà T liên quan đến việc xác định lại sự thật về việc cụ Ng là người khuyết tật do bị mù từ tháng 9/1999 để tính toán lại cho bà T phần công sức đã chăm sóc cụ Ng và tính toán lại công sức quản lý di sản của bà T.

Hội đồng xét xử thấy: Theo trình bày của đại diện UBND xã YH và một số người làm chứng là anh em họ hàng của cụ Ng, cụ S đủ cơ sở khẳng định cụ Ng không ốm đau bệnh tật gì mà chỉ khoảng 3-4 năm trước khi chết thì bị lòa, đi lại khó khăn. Tại cấp phúc thẩm, bà T bổ sung chứng cứ bản sao thẻ Bảo hiểm y tế của bà

Phan Thị S, Đơn xin xác nhận của bà Phan Thị T về quá trình suy giảm thị lực, mất khả năng lao động của cụ Ng. Các chứng cứ mới bổ sung không làm thay đổi bản chất của sự việc nên không có căn cứ xác định việc cụ Ng là người khuyết tật, bị mù từ năm 1999.

Bà T đề nghị tính công tôn tạo và duy trì bảo quản di sản cho bà T với tổng số tiền là 30.200.000 đồng mà bà T đã bỏ ra để bồi đắp thêm cho thửa đất. Tuy nhiên, các chứng cứ bà T xuất trình đều là các hóa đơn đổ cát, đá trong quá trình bà T xây dựng nhà mái bằng, đổ cát, đá vào nền nhà và các vật liệu đổ nền nhà đã được tính trong giá trị ngôi nhà của bà T. Đồng thời đại diện UBND xã YH đã xác định nguồn gốc đất của cụ Ng, cụ S từ trước đã là đất thổ cư so với hiện nay không có gì khác biệt đáng kể. Vì vậy yêu cầu kháng cáo này của bà T không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về kháng cáo của bà T đề nghị phân chia lại di sản cho những người thừa kế để đảm bảo mỗi người thừa kế đều được hưởng đất ở, đất ao và đất ruộng. Đồng thời không buộc bà T phải thanh toán tiền cho các đồng thừa kế.

Về nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các yêu cầu của các bên đương sự, mục đích, hiện trạng sử dụng đất cũng như điều kiện hoàn cảnh của các bên để quyết định phân chia di sản thừa kế cho bà N, bà M và các con bà L được quyền sử dụng 50m² đất thổ cư, 180m² đất ao liền thổ với đất thổ cư có tổng giá trị là 30.080.000 đồng để bà N, bà M và các con bà L xây dựng nơi thờ tự. Bà T được quyền sử dụng 320m² đất thổ cư trong đó có 40m² là công trình coi bảo quản di sản (trên đất bà T đã xây dựng 2 nhà mái bằng) và diện tích 1.315m² đất nông nghiệp, tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là 188.490.000 đồng để đảm bảo giá trị các công trình xây dựng. Như vậy, bản án sơ thẩm đã chia kỹ phần cho các đương sự bằng hiện vật đảm bảo nguyện vọng của bà N, bà M và các con bà L, đảm bảo giá trị các công trình xây dựng cũng như nghề nghiệp của bà T. Việc bà T được nhận kỹ phần bằng hiện vật nhiều hơn kỹ phần được hưởng do đó phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà N, bà M, các con bà L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Bà T đề nghị bác bỏ các kết luận không có cơ sở về việc bà N và bà M gửi tiền chi phí sinh hoạt, ăn uống cho cụ Ng bởi vì bà N và bà M không chứng minh được việc chuyển tiền định kỳ. Hội đồng xét xử xét thấy tại Bản tự khai bổ sung của bà T (BL205) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà T đều thừa nhận các chị em bà T cùng đóng góp thực phẩm để nuôi mẹ và có biểu riêng mẹ các khoản tiền nhỏ để bà tự trang trải chi phí thuốc thang khi ốm đau. Như vậy yêu cầu kháng cáo này của bà T mâu thuẫn với các lời khai trước của bà T và lời khai của các đương sự khác nên không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã tính công chăm sóc cụ Ng cho bà T 04 năm trước khi cụ Ng chết với số tiền mỗi tháng là 500.000 đ x 48 tháng = 24.000.000

đồng là có căn cứ, hợp lý, hợp tình đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

[7] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và giá trị tài sản gồm nhà tạm và 01 chuồng gà tường xây gạch bi mái Proximang là 4.671.000 đ và tổng giá trị bà N, bà M và các con bà L phải thanh toán cho bà T số tiền là 11.559.000 đồng:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí thì đương sự phải chịu án phí trên giá trị mà họ được chia, được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm đã không tính án phí của giá trị chi phí bảo quản di sản và các chi phí khác liên quan đến thừa kế để buộc bà T phải chịu là chưa chính xác, cần chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình sửa án sơ thẩm về án phí sơ thẩm. Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được chia, được hưởng: $44.642.500đ + 16.000.000đ + 24.000.000đ = 84.642.500đ$. Án phí bà T phải nộp là: $84.642.500đ \times 5\% = 4.232.125$ đồng làm tròn số là 4.232.000 đồng.

Bản án buộc bà N, bà M và các con bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cây cối cho bà T với số tiền 11.799.000đ là chưa chính xác cụ thể: thanh toán giá trị 06 cây na = 1.200.000đ, 01 cây khế = 100.000đ, 129 cây chuối = 1.560.000đ, 03 cây mít = 828.000đ, 08 cây xoan = 3.200.000đ. Tổng giá trị cây cối là 6.888.000đ. Giá trị nhà tạm và 01 chuồng gà tường xây gạch bi mái Proximang là 4.671.000đ. Tổng giá trị bà N, bà M và các con bà L phải thanh toán cho bà T là 11.559.000 đ. Do đó, cần chấp nhận đề nghị này của Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình để đảm bảo tính chính xác của bản án.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên bà T không phải nộp. Hoàn trả số tiền tạm ứng 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 609, 611, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 357 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai; Điều 26, 35, 147, 148, 156, 157, 164, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Phan Thị T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị N về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn S cụ Phạm Thị Ng là quyền sử dụng diện tích 370 m² đất thổ cư; 180 m² đất ao và 1.315 m² đất nông nghiệp tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB.

1.1. Di sản thừa kế của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng đưa ra chia thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng 370m² đất thổ cư; 180m² đất ao và 1.315 m² đất nông nghiệp tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB.

1.2. Thanh toán công trông coi, bảo quản di sản cho bà Phan Thị T được quyền sử dụng 40 m² đất thổ cư có giá trị là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) và công chăm sóc người để lại di sản là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

1.3. Những người được hưởng thừa kế di sản của cụ Phan Văn S, cụ Phạm Thị Ng gồm: Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M, bà Phan Thị T và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T.

1.4. Chia cho bà Phan Thị T được quyền sử dụng diện tích 1.315m² đất 313 tại hai xứ đồng Đường Mô và Sác Dưới và diện tích 320m² đất thổ cư tại thửa số 128 tờ bản đồ 21b tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB (trong đó có 40 m² đất là công trông coi bảo quản di sản). Diện tích đất thổ cư có kích thước các chiều như sau: Phía Nam giáp đường dài 13,5m; Phía Đông giáp đất ông T, ông Nh dài 25,97m; Phía Tây giáp đất ông H dài 25,3m; Phía Bắc giáp đất chia cho bà N, bà M, các con bà L dài 11,5m.

Tổng giá trị di sản bà Phan Thị T được hưởng là 188.490.000đ (một trăm tám mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng).

Bà Phan Thị T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T là 103.848.000 đồng (một trăm linh ba triệu tám trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Bà Phan Thị T được nhận tiền thanh toán giá trị nhà tạm, chuồng gà và cây cối do bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T thanh toán là 11.559.000 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi chín ngàn đồng).

1.5. Chia cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng diện tích 50m² đất thổ

cư tại thửa số 128 tờ bản đồ số 21b, diện tích 180m² đất ao liền thổ tại thửa 95 tờ bản đồ số 21b tại xã YH, huyện YM, tỉnh NB. Có kích thước các chiều như sau: Phía Nam giáp đất chia cho bà T, giáp đất ông Nh, ông H dài 14m; Phía Bắc giáp đất lưu không dài 14,9m; Phía Đông giáp đất ông T dài 15,5m; Phía Tây giáp đất ông H, ông H1 dài 16,96 m (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng giá trị tài sản bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T được hưởng là 30.080.000đ (ba mươi triệu không trăm tám mươi ngàn đồng).

Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T được nhận chênh lệch tài sản do bà Phan Thị T thanh toán là 103.848.000 đồng (một trăm linh ba triệu tám trăm bốn tám ngàn đồng).

Bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T được quyền sở hữu 01 nhà tạm, 01 chuồng gà và cây cối trên diện tích đất thổ cư và diện tích đất ao chia cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T có tổng giá trị là 11.559.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho bà Phan Thị T số tiền là 11.559.000 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi chín ngàn đồng).

1.6. Đối trừ số tiền bà Phan Thị T phải thanh toán chênh lệch tài sản do nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T và số tiền bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T phải thanh toán giá trị tài sản là nhà tạm, chuồng gà và cây cối cho bà T. Bà Phan Thị T còn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M và các con bà Phan Thị L là anh Nguyễn Ngọc D, anh Nguyễn Ngọc Th, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Ngọc H, anh Nguyễn Ngọc T số tiền là 92.289.000đ (chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chi phí định giá và thẩm định:

Buộc bà Phan Thị T có trách nhiệm phải trả cho bà Phan Thị N số tiền 1.000.000 đ (một triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phan Thị N, bà Phan Thị M.

3.2. Bà Phan Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.232.000 đồng (bốn triệu hai trăm ba hai nghìn đồng)

3.3. Anh Nguyễn Ngọc D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.232.000 đồng (hai triệu hai trăm ba mươi hai ngàn đồng).

4. Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002125 ngày 17/6/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 11 tháng 11 năm 2019.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Mô
- Chi cục THADS huyện Yên Mô;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lương

